

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Sầm Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Luật Đất đai ngày ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2763/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thành phố Sầm Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 251/TTr-STNMT ngày 27/02/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		4.494,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.204,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.258,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,84

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		2,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,24

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	269,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	194,43

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	272,52
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		167,58
2.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	PNO/PNC	83,49
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	71,58
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	
2.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	12,51
2.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Sầm Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Sầm Sơn, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Sầm Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Sầm Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC23.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố Sầm Sơn
(Kèm theo Quyết định số 727 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Đại Hùng	Xã Quảng Minh
	Tổng diện tích		4.494,21	172,89	799,81	642,81	469,35	299,87	473,64	233,10	410,90	605,07	386,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.204,63	13,47	107,17	58,78	178,92	8,63	215,73	10,47	143,62	229,24	238,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	632,82	8,21	62,95	5,01	146,07	0,31	149,96	2,69	9,92	107,30	140,40
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	578,83	8,21	54,96	3,57	119,68		132,12	2,69	9,90	107,30	140,40
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	53,99		7,99	1,44	26,39	0,31	17,84		0,02		
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	184,68	0,41	3,14	5,79	15,93	1,71	27,54	1,22	0,50	77,31	51,13
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,01	0,48	10,90	14,98	8,08	3,85	7,18	2,44	1,85	30,34	43,91
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,62						13,73		8,89		
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46								122,46		
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71			4,41						10,30	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,52	4,37	15,37	28,59	8,84	2,76	17,32	4,12		3,99	3,16
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.11	Đất làm muối	LMU											
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,81		14,81								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.258,74	159,36	686,59	583,37	290,19	290,69	246,52	222,59	266,85	365,43	147,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	237,70									195,53	42,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.026,79	53,40	240,75	184,51	130,31	112,43	98,33	100,55	106,51		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Đại Hùng	Xã Quảng Minh
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,63	1,18	11,08	0,51	2,63	0,90	0,45	0,39	3,54	0,98	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,42	4,40	2,97	2,37	3,35	4,49	2,00	0,26	2,24	2,02	5,32
2.5	Đất an ninh	CAN	7,10	3,30		0,16	3,00	0,19		0,11	0,02	0,16	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,56	14,11	23,93	82,33	11,94	19,70	3,90	16,11	9,52	8,36	7,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48,20	0,61	9,57	1,02	2,19	15,94	1,73	11,11	1,29	2,87	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,61	0,24			4,37						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,21	1,68	0,70	0,30	0,17	0,18	0,22	0,16	2,16	0,37	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,30	10,10	12,13	3,41	4,68	2,87	1,84	4,84	4,68	4,38	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	85,26	1,48	1,54	77,61	0,53	0,71	0,11		1,39	0,74	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	179,11	19,38	31,46	32,43	13,01	15,62	9,80	17,91	32,53	6,60	0,37
-	Đất khu công nghiệp	SKK											
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,50		11,56		10,94						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Đại Hùng	Xã Quảng Minh
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	139,85	18,30	17,76	32,03	2,05	6,72	9,63	15,51	30,88	6,60	0,37
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,76	1,08	2,14	0,40	0,02	8,90	0,17	2,40	1,65		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.099,18	57,41	203,23	151,16	98,97	82,12	118,64	77,92	102,09	128,45	79,19
-	Đất công trình giao thông	DGT	841,18	41,63	140,68	119,29	78,99	59,42	103,36	57,81	71,39	107,78	60,83
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	57,27	0,74	4,27	3,67	11,02	1,56	7,97	0,44	7,00	11,03	9,57
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,86	0,32	1,55	0,84	0,37	0,49	0,44	0,54	0,42	0,89	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,70		5,70					2,12		0,57	8,31
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,70	0,01	2,76		0,04		0,06		0,53	4,86	0,44
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44		0,02	0,03	0,02	0,04	0,02		0,17	0,10	0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,63	0,90	0,65	1,45	3,92	1,34	1,67	1,06	0,78	0,86	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	156,40	13,81	47,60	25,88	4,61	19,27	5,12	15,95	21,80	2,36	

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, thành phố Sầm Sơn
(Kèm theo Quyết định số 727 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
<i>I.1</i>	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	10,80	10,80	1,90	8,90					
<i>I.1.1</i>	<i>Công trình dự án mục đích quốc phòng</i>	<i>7,32</i>	<i>7,32</i>		<i>7,32</i>					
1	Đất quốc phòng	5,32	5,32		5,32	CQP	Xã Quảng Minh	Các thửa 12, 13, 58, 19... tờ bản đồ địa chính số 10; các thửa 481, 501, 51... tờ bản đồ địa chính số 6 xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014	Công văn số 905/CV-BCH ngày 20/09/2023 của Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn	Chuyển tiếp
2	Đất quốc phòng	2,00	2,00		2,00	CQP	Phường Quảng Vinh	Các thửa số: 2013-2016; 1994-1997; 2023-2025..., tờ số 11 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014	Công văn số 15176/UBND-CN ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh; Công văn số 944/BQP-TM ngày 6/4/2021 của Bộ Quốc phòng	Chuyển tiếp
<i>I.1.2</i>	<i>Công trình dự án mục đích an ninh</i>	<i>3,48</i>	<i>3,48</i>	<i>1,90</i>	<i>1,58</i>					
1	Trụ sở làm việc Công an thành phố Sầm Sơn	3,00	3,00	1,90	1,10	CAN	Phường Quảng Thọ	Các thửa số: 10, 12, 14, 5..., tờ số 14 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh	Chuyển tiếp
2	Trụ sở làm việc công an phường Quảng Cư	0,16	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Cư	Các thửa số: 503-505, 490-493, 458, tờ số 23, bản đồ địa chính phường Quảng Cư	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh	Chuyển tiếp
3	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng)	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Đại Hùng	Các thửa số: 532, 597, 598, 650, tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng (nay là xã Đại Hùng), đo vẽ năm 2014	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
4	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Minh	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Minh	Các thửa số: 1235, 1194, 1160..., tờ số 12, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh	Chuyển tiếp
1.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
1.2.1	Đất Khu dân cư đô thị	707,04	707,04	342,98	364,06					
1	Khu tái định cư đồng Nấp, đồng Eo, phường Trường Sơn	19,70	19,70	17,03	2,67	ODT	Phường Trường Sơn	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn	13,26	13,26	12,80	0,46	DGT	Phường Bắc Sơn	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC- 2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 10/5/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022	Chuyển tiếp
3	Khu tái định cư khu phố Bắc Kỳ, phường Trung Sơn	2,50	2,50	2,00	0,50	ODT	Phường Trung Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 790/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/12/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
4	Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn	65,63	65,63	43,61	5,50	ODT	Phường Trung Sơn	Trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/7/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					5,20	TMD				
					7,52	DKV				
					3,80	DGT				
5	Khu xen cư, tái định cư Trung Tiến (Khu 2), phường Quảng Tiến	3,70	3,70	2,86	0,84	ODT	Phường Quảng Tiến	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 271/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/10/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
6	Khu dân cư, tái định cư Trung Tiến 1	6,70	6,70	5,75	0,95	ODT	Phường Quảng Tiến	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC và mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 09/12/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
7	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	4,10	4,10	0,68	3,42	ODT	Phường Quảng Cư	Các thửa số: 7, 11-14, tờ số 4; thửa số 23, tờ số 5, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
8	Khu tái định cư khu phố Công Vinh, phường Quảng Cư	4,10	4,10	2,93	1,17	ODT	Phường Quảng Cư	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
9	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo, phường Quảng Cư	1,80	1,80	1,26	0,54	ODT	Phường Quảng Cư	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 159/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/3/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
10	Khu dân cư, tái định cư Công Vinh 1, phường Quảng Cư	1,18	1,18	0,80	0,38	ODT	Phường Quảng Cư	Trích lục bản đồ địa chính số 792/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/12/2022	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Chuyển tiếp
11	Khu dân cư, tái định cư Hồng Thẳng 5, phường Quảng Cư	2,71	2,71		2,71	ODT	Phường Quảng Cư	Trích lục bản đồ địa chính số 610/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/8/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023	Chuyển tiếp
12	Khu tái định cư Châu Chính, phường Quảng Châu	10,00	10,00	9,73	0,27	ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 338/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/6/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
13	Khu tái định cư Châu Thành phường Quảng Châu	11,00	11,00	10,48	0,52	ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 339/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/6/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
14	Khu tái định cư Đồng Táng - Đồng Đục, phường Quảng Châu	10,46	10,46		6,20	ODT	Phường Quảng Châu	Các thửa số: 406-409, 420, 451..., tờ số 10; 26-29, 59, 60, 65..., tờ số 14; 866, 867, 928..., tờ số 15, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					4,26	DGT				
15	Khu dân cư tái định cư Đồng Me	10,00	10,00	8,84	1,16	ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 645/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/9/2018	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
16	Khu dân cư tây đường Ven biển, phường Quảng Châu	7,08	7,08	6,37	0,71	ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 728/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/10/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
17	Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bền, phường Quảng Châu	8,50	8,50	8,35	0,15	ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 234/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/4/2017	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
18	Khu tái định cư Đồng Lọng, phường Quảng Châu	2,70	2,70		1,53	ODT	Phường Quảng Châu	Các thửa số 544, 507, 612, 685, 634, ... tờ số 19, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					0,11	DGD				
					1,00	DGT				
					0,06	DKV				
19	Khu xen cư Kiều Đại 3	0,35	0,35	0,25	0,10	ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 728/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/11/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
20	Khu dân cư, tái định cư Văn Phú 2	4,93	4,93		2,60	DGT	Các phường: Quảng Châu; Quảng Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 31/TLBĐ ngày 19/09/2023 của Chi nhánh VPĐK đất đai thành phố Sầm Sơn	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					1,22	DKV				
					1,11	ODT				
21	Khu dân cư Đồn Trại	6,57	6,57	6,00		ODT	Phường Quảng Thọ	Trích lục khu đất số 226/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/5/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
						DKV				
					0,57	DGT				
22	Khu tái định cư Thọ Phú	9,88	9,88	9,744	0,136	ODT	Phường Quảng Thọ	Trích lục bản đồ số 275/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 2/6/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
23	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Sầm Sơn)	14,092	14,092		14,092	ODT	Phường Quảng Thọ	Các thửa số: 1431-1449, 1386, 744 tờ số 7; 1, 2, 53-69..., tờ số 10 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024	Chuyển tiếp
24	Khu dân cư, tái định cư Đồn Trại 2, phường Quảng Thọ	4,95	4,95	4,05	0,90	ODT	Phường Quảng Thọ	Mảnh trích đo địa chính số 532/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/8/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023	Chuyển tiếp
25	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng hai bên bờ sông Đơ, (HUD 4)	3,16	3,16	3,06	0,10	DKV	Các phường: Quảng Thọ, Quảng Vinh	Các thửa số: 383-386, 501, 534, 433..., tờ số 08, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
26	Khu dân cư, tái định cư chợ Hồng	2,18	2,18		0,59	ODT	Phường Quảng Vinh	Các thửa số: 23-26; 34-38... tờ số 09; 136-145..., tờ số 10 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024	Chuyển tiếp
					0,10	DKV				
					1,49	DGT				
27	Khu dân cư, tái định cư Tây Bắc Sông Rào, phường Quảng Vinh	2,28	2,28		1,11	ODT	Phường Quảng Vinh	Các thửa số 105-109, 1456, 1500..., tờ số 09; 2036; 2307; 1938..., tờ số 10, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					0,12	DKV				
					1,05	DGT				
28	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	193,35	193,35	77,11	34,50	ODT	Các phường: Quảng Châu; Quảng Tiên; Trung Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/8/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					5,00	DVH				
					6,69	DGD				
					9,53	DKV				
					7,01	TMD				
					3,01	DTL				
					50,50	DGT				
29	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ	262,61	262,61	104,88	57,18	ODT	Các phường: Trường Sơn; Bắc Sơn; Quảng Châu; Trung Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 469/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 7/8/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					0,99	DVH				
					4,71	DGD				
					37,70	DGT				
					17,77	DKV				
					1,54	TMD				
					0,16	DTS				
					37,68	MNC				
30	Khu dân cư, tái định cư Thọ Trúc	4,88	4,88	4,40	0,48	ODT	Phường Quảng Thọ	Trích lục bản đồ số 295/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/6/2021	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
31	Khu dân cư và chợ kết hợp thương mại	12,69	12,69		3,67	DCH	Phường Quảng Thọ	Trích lục bản đồ địa chính số 372/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/6/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022	Chuyển tiếp
					2,05	TMD				
					2,94	ODT				
					0,23	DKV				
					0,29	DGD				
					3,51	DGT				
1.2.2	<i>Đất Khu dân cư nông thôn</i>	32,73	32,73	20,94	11,79					
1	Khu xen cư Rọc ông Sùng	2,85	2,85		1,21	ONT	Xã Đại Hùng	Các thửa số: 185, 192-195, 210-214, 220-223, ... tờ số 09, bản đồ địa chính xã Quảng Đại (nay là xã Đại Hùng), đo vẽ năm 2010	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					0,34	DKV				
					1,30	DGT				
2	Khu tái định cư Bắc mặt bằng 90, xã Quảng Đại (nay là xã Đại Hùng)	9,50	9,50	9,30	0,20	ONT	Xã Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 297/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/6/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư, tái định cư Hùng Đại	3,19	3,19	2,99	0,20	ONT	Xã Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính số 591/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/8/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
4	Khu tái định cư Đồng Hạnh, xã Quảng Hùng (nay là xã Đại Hùng)	1,81	1,81		1,81	ONT	Xã Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/7/2018	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	Chuyển tiếp
5	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình và Đồng Ao, xã Quảng Minh	3,95	3,95	1,90	1,55	ONT	Xã Quảng Minh	Trích lục bản đồ khu đất số 637/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/10/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
					0,50	DGT				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
6	Khu dân cư, tái định cư Phúc Quang, xã Quảng Minh	2,98	2,98	0,48	2,50	ONT	Xã Quảng Minh	Trích lục bản đồ địa chính số 730/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/11/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023	Chuyển tiếp
7	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng	8,45	8,45	6,27	2,18	ONT	Các xã: Quảng Minh; Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 380/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/5/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	Chuyển tiếp
1.2.3	<i>Đất giao thông</i>	59,65	59,65	29,19	30,46					
1	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du	0,72	0,72		0,72	DGT	Các phường: Trung Sơn; Quảng Cư	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 482/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/8/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
2	Khu tái định cư Đồng Hón, phường Quảng Châu (khu vực mở rộng làm đường)	0,96	0,96		0,96	DGT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 21/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/01/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
3	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5)	2,00	2,00		2,00	DGT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 262/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/5/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
4	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Tổng Duy Tân)	4,00	4,00	2,95	1,05	DGT	Các phường: Trường Sơn; Bắc Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 121/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/03/2019	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
5	Cải tạo đường Tây Sơn (đoạn từ Tòa án nhân dân đến đường Lý Tự Trọng)	1,40	1,40		1,40	DGT	Các phường: Trường Sơn; Bắc Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 326/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 09/6/2021	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
6	Nâng cấp, cải tạo đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	0,90	0,90		0,90	DGT	Các phường: Quảng Tiến; Quảng Cư; Trung Sơn	Thuộc các tờ số 52, 55, 56 bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011; các tờ số 27, 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011; các tờ số 2, 3, 4, 10 bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
7	Tuyến đường Quảng Thọ (đoạn từ QL47 đến Đại lộ Nam sông Mã)	4,20	4,20		4,20	DGT	Các phường: Quảng Thọ; Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính số 109/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/3/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024	Chuyển tiếp
8	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, cải tạo đường vào trường tiểu học Quảng Tiến 1, phường Quảng Tiến	0,11	0,11		0,11	DGT	Phường Quảng Tiến	Thửa 18 tờ bản đồ số 37; các thửa 27, 28, 29, 30, 31... tờ bản đồ số 42, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến nhánh đường Nam Sông Mã (đoạn từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đường Hải Đội 2)	0,07	0,07		0,07	DGT	Phường Quảng Tiến	Các thửa 54,84,52,83...tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến đo vẽ năm 2011	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
10	Nâng cấp, cải tạo đường 4B (đoạn từ Quốc lộ 47 đến đường Quảng Minh 1)	0,80	0,80		0,80	DGT	Các phường: Quảng Châu; Quảng Thọ; Quảng Vinh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 108/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa ngày 10/3/2023	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
11	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5	1,00	1,00	0,99	0,01	DGT	Các phường: Quảng Châu, Quảng Tiến	Tờ 58 thửa 198, 200, 197, 206, 90, 89, 110, 98,... phường Quảng Tiến Tờ 16 thửa 516, 479, 547, 561, 57, 72, 71,... phường Quảng Châu; Tờ 20 thửa 57, 72, 71, 102, 103, 117, 151, 210,... phường Quảng Châu	Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án (năm 2019 đến năm 2025)	Chuyển tiếp
12	Đầu tư xây dựng đường Hai Bà Trưng	10,84	10,84	10,62	0,22	DGT	Các phường: Quảng Châu; Quảng Tiến	Trích lục bản đồ số 573/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/9/2019	Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án (năm 2019 đến năm 2025)	Chuyển tiếp
13	Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C)	17,15	17,15	8,73	8,42	DGT	Phường Quảng Vinh	Tờ 06 thửa 342, 379, 390, 377, 391, 392,...; Tờ 07 thửa 772, 771, 684, 685, 686, 773,...; Tờ 10 thửa 120, 119, 118, 95, 94, 163,...; Tờ 11 thửa 1428, 1429, 1376, 1518, 1378, 1377, 1379,...	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
14	Tuyến đường 4C (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam)	10,10	10,10	0,60	9,50	DGT	Các xã, phường: Quảng Hùng; Quảng Đại; Quảng Vinh	Tờ 11, 13 xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng); Tờ 11, 13, 14 xã Quảng Đại (Nay là xã Đại Hùng); Tờ 10, 13 phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 09/1/2023 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
15	Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi thành phố Sầm Sơn	5,40	5,40	5,30	0,10	DGT	Các xã, phường: Quảng Minh; Quảng Vinh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 451/TLBĐ, 452/TLBĐ, 453/TLBĐ ngày 15/8/2016; 736/TLBĐ, 737/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/10/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
I.2.5	<i>Công trình dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	10,30	10,30	9,61	0,69					
1	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra bắc tại phường Quảng Tiến	10,30	10,30	9,61	0,69	DVH	Phường Quảng Tiến	Thửa số 03, tờ số 31; các thửa số 74, 88, 89,..., tờ số 32; thửa 01 tờ số 36; thửa 10 tờ số 37, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2010	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
I.2.6	<i>Đất cụm Công nghiệp</i>	22,50	22,50		22,50					
1	Cụm Công Nghiệp làng nghề phường Quảng Thọ - Quảng Châu	22,50	22,50		22,50	SKN	Các phường: Quảng Châu; Quảng Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 745/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/10/2020	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
I.2.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	9,66	9,66	3,56	6,10					
1	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,70	0,70		0,70	DNL	Các xã: Đại Hùng; Quảng Minh	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 21/3/2022	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
2	Trạm biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa - Sầm Sơn	5,38	5,38		4,50	DNL	Xã Đại Hùng	Các thửa số 175-177, 272-278, ... tờ số 9 và thửa thửa số 165, 10, 26, 25,... tờ số 8, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng (nay là xã Đại Hùng), đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
3	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	3,58	3,58	3,56	0,02	DNL	Các phường: Quảng Thọ; Quảng Châu; Quảng Vinh; Trường Sơn	Mảnh trích đo địa chính số 01/2024/TLBĐ được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 10/4/2024	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
1.2.8	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	4,90	4,90		4,90					
1	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sầm Sơn (Giai đoạn 1)	4,90	4,90		4,90	DRA	Phường Quảng Châu	Các thửa số 12, 23-25, 60-68, ... tờ số 11; 2, 5, 6, 7, 8, thuộc tờ số 10, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND 14/12/2024	Chuyển tiếp
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn (Khu xử lý rác thải tập trung)	8,00	8,00	6,62	1,38	DRA	Xã Quảng Minh	Các thửa số 133, 137-139 tờ số 5; các thửa số 454-456, ... tờ số 6; các thửa số 7-10, ... tờ số 9; các thửa 1, 2, 22, 23, 108, ... tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014	Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
1.3	<i>Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh</i>									
1.3.1	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	3,46	3,46		3,46					

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
1	Khu thương mại, dịch vụ du lịch Cường Thịnh tại phường Quảng Cư	0,52	0,52		0,52	TMD	Phường Quảng Cư	Các thửa số: 465-481, 514-576, tờ số 23; các thửa số 17-20 tờ số 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011	Các Quyết định UBND tỉnh: số 2119/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 về việc chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư dự án; số 4401/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án (đến hết ngày 31/03/2025); Diện tích chuyển mục đích không sử dụng đất lúa, đất rừng.	Chuyển tiếp
2	Đất thương mại dịch vụ	0,38	0,38		0,38	TMD	Phường Quảng Cư	Các thửa số 46, 47, 92, 69, 111, 110, tờ số 15; 23, 25, tờ số 5, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011	Quyết định số 2545/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án; Chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022	Chuyển tiếp
3	Khu dịch vụ thương mại Kim Mỹ Linh	1,14	1,14		1,14	TMD	Phường Bắc Sơn	Các thửa số: 101, 102; 113-116; 134-145; 150-158; 164-174; 179-190; 200-204), tờ số 40, bản đồ địa chính phường Bắc Sơn, đo vẽ năm 2011; các thửa số 5, 6, 7, 8 tờ số 51, tờ bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011	Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp; Diện tích chuyển mục đích không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
4	Bãi đỗ xe và khu nhà dịch vụ Intimex Sầm Sơn	0,20	0,20		0,20	TMD	Phường Trường Sơn	Thửa số 89 tờ số 67, bản đồ địa chính phường Trường Sơn, đo vẽ năm 2010	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 1494/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 về việc thuê đất; số 4179/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 về việc gia hạn thời gian sử dụng đất; số 4103/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 về việc gia hạn thời gian (đến ngày 23/04/2025); Diện tích chuyển mục đích không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
I.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,69	0,69		0,69					
1	Công trình Cầu lễ hội ánh sáng tại xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng)	0,69	0,69		0,69	DKV	Xã Đại Hùng	Thửa số 925 tờ số 13, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng), đo vẽ năm 2014	Công văn số 1888/UBND-THKH ngày 20/2/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án; diện tích chuyển mục đích không sử dụng đất lúa, đất rừng	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
II.1	Đất khu dân cư đô thị	19,07	19,07		19,07					
1	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á	18,99	18,99		18,99	ODT	Các phường: Trường Sơn, Quảng Vinh	Thửa số 1, 2, 3, 4, 5,... tờ số 18; Thửa số 5, 6, 7, 8, 9,... tờ số 19; Thửa số 12, 13, 14, 18, 19,... tờ số 51; Thửa số 29, 30, 31, 82, 83,... tờ số 60; Thửa số 30, 31, 32, 33, 34,... tờ số 61; Thửa số 7, 12, 13, 26, 26,... tờ số 69; Thửa số 1, 2, 3, 4, 5,... tờ số 76; Thửa số 20, 21, 23, 31, 32,... tờ số 77	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu dân cư, tái định cư Búra	0,04	0,04		0,04	ODT	Phường Quảng Tiến	Thửa số 24, 26, 33, 34, 35,... tờ số 44	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới
3	Khu dân cư, tái định cư khu phố Khanh Tiến	0,04	0,04		0,04	ODT	Phường Trung Sơn	Thửa số 114, 115, 116, 120, 121,... tờ số 32	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới
II.2	Đất khu dân cư nông thôn	0,02	0,02		0,02					
1	Khu tái định cư thôn 2, thôn 3 xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng)	0,02	0,02		0,02	ONT	Xã Đại Hùng	Thửa số 52, 119, 243,... tờ số 13	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới
II.3	Đất giao thông	1,06	1,06		1,06					
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Quốc lộ 47)	1,00	1,00		1,00	DGT	Các phường: Trung Sơn; Bắc Sơn	Thửa số 77, 62, 57, 56, 58, 61,.. tờ số 40; Thửa số 53, 52, 55, 54, 76, 55,... tờ số 41	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới
2	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Lương Ngọc Quyến	0,06	0,06		0,06	DGT	Phường Trường Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 23/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 22/8/2024	Thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND 14/12/2024	Đăng ký mới
II.4	Đất thủy lợi	0,4165	0,4165		0,4165					
1	Tu bổ, nâng cấp đê hữu Mã đoạn từ K56+060 - K57+500 thuộc dự án thành phần số 9: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025	0,4165	0,4165		0,4165	DTL	Phường Quảng Châu	Thửa số 2, 24, 34, 35,... tờ số 10; Thửa số 2, 3, 5, 23, 25,... tờ số 11; Thửa số 4, 9, 57, 58, 116,... tờ số 12; Thửa số 5, 6 tờ số 13	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
II.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,10	0,10		0,10					
1	Ban chỉ huy quân sự phường Quảng Châu	0,10	0,10		0,10	TSC	Phường Quảng Châu	Thửa số 1308 tờ số 15	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; diện tích thu hồi không sử dụng đất lúa, đất rừng	Đăng ký mới
II.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,12	0,12		0,12					
1	Nhà văn hoá thôn Thủ Phú, xã Quảng Đại (nay là xã Đại Hùng)	0,12	0,12		0,12	DVH	Xã Đại Hùng	Thửa số 864, 909, 911, 941, 942,... tờ số 10	Thu hồi đất tại Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II phụ biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
III.1	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất	97,57	97,57	97,57						
1	Khu xen cư khu phố Châu An 1	1,53	1,53	1,53		ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính số 320/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/5/2021	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
2	Khu xen cư Kiều Đại (Khu 1)	0,32	0,32	0,32		ODT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 206/TL-BĐDC/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 19/8/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch, phường Quảng Châu	8,60	8,60	8,60		ODT DTT DVH TMD DGT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 618/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/10/2021	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn	18,86	18,86	18,86		TSC ODT DVH DGT	Các phường: Quảng Châu; Quảng Thọ; Quảng Vinh	Trích lục bản đồ địa chính số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
5	Khu dân cư phía Đông Trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn	11,85	11,85	7,18 0,30 0,14 0,80 3,43		ODT DKV DVH TMD DGT	Các phường: Quảng Châu; Quảng Thọ; Quảng Vinh	Trích lục Bản đồ Địa chính khu đất số 123/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 17/03/2021	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
6	Khu xen cư Búra, phường Quảng Tiến	0,35	0,35	0,35		ODT	Phường Quảng Tiến	Thửa 169 tờ số 34, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2010	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
7	Khu đất Khách sạn Sầm Sơn	0,02	0,02	0,02		ODT	Phường Trường Sơn	Thửa 17 tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính phường Trường Sơn đo vẽ năm 2010	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
8	Khu xen cư Thôn 5 Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng)	4,43	4,43	2,29 2,14		ONT DGT	Xã Đại Hùng	Trích lục khu đất số 157/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 4/03/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
9	Khu tái định cư Đồng Hạnh, xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng)	4,48	4,48	2,22 0,17 2,09		ONT DKV DGT	Xã Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/7/2018	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
10	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	5,59	5,59	3,59 2,00		ONT DGT	Xã Quảng Minh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 184/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/4/2021	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
11	Khu đất chức năng Bru chính - Viễn thông	0,07	0,07	0,07		DBV	Phường Trường Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 67/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/02/2023	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
12	Khu đất chức năng Bru chính - Viễn thông	0,05	0,05	0,05		DBV	Phường Trường Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 67/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/02/2023	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
13	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển	2,82	2,82	1,02		TMD	Xã Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 358/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 29/6/2023	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
				1,09		DGT				
				0,71		DVH				
14	Khu đất có chức năng đất TMHH trong MBQH khu TĐC Xuân Phương 3 (khu 2)	1,80	1,80	1,80		TMD	Phường Quảng Châu	Các thửa 69, 72, 80, 81...tờ số 16 phường Quảng Châu đo vẽ năm 2014	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
15	Khu dân cư, tái định cư thôn 1 Thống Nhất, phường Quảng Vinh	0,94	0,94	0,94		ODT	Phường Quảng Vinh	Trích lục bản đồ địa chính số 859/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 28/11/2017	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
16	Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (giai đoạn 2)	6,54	6,54	0,37		ODT	Phường Quảng Cư	Các thửa số 223, 241, 242, 228, 247, 248, 274, 275, 276, ... tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
				1,37		DGT				
				4,80		TMD				
17	Nhà văn hóa tổ dân phố Trung Kỳ	0,06	0,06	0,06		DVH	Phường Trung Sơn	Các thửa số 26, 28, 29 tờ số 18, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2010	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
18	Quảng Trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn	15,28	15,28	15,28		DVH	Phường Trung Sơn	Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
19	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thể thao xã Quảng Hùng (Nay là xã Đại Hùng)	1,21	1,21	1,21		DTT	Xã Đại Hùng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/6/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
20	Khu đất có chức năng thể dục thể thao thuộc MBQH khu dân cư phía Tây đường Lý Tự Trọng	0,366	0,366	0,366		DTT	Phường Bắc Sơn	Các thửa số 57, 58, 59, 60, 61,... tờ số 29	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Đăng ký mới
21	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Thanh Hóa	1,00	1,00	1,00		DXH	Phường Quảng Cư	Các thửa số 295, 306, 347, 348, 358, 419, 421, 422, 470, 471, 475, 476, ... tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
22	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Xây dựng và du lịch Hưng Phong tại phường Bắc Sơn	0,95	0,95	0,95		TMD	Phường Bắc Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 137/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/5/2011	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
23	Khu đất sản xuất kinh doanh 1 (SXKD-1) thuộc MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND thành phố Sầm Sơn.	0,092	0,092	0,092		TMD	Phường Quảng Tiến	Thửa số 204, tờ số 47 bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
24	Khu đất Trường Mầm non (thuộc MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND thành phố Sầm Sơn và thuộc khu đất thu hồi của Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Tiến)	0,57	0,57	0,57		DGD	Phường Quảng Tiến	Các thửa số 1, 20-22; 43-46; 47-53 tờ số 52, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
25	Hạng mục Bãi tập kết rác tạm tại xã Quảng Minh thuộc dự án Xử lý triệt để môi trường bãi rác phường Trung Sơn	2,28	2,28	2,28		DRA	Xã Quảng Minh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 441/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/6/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
26	Đường dây 110kv Quảng Xương - Sầm Sơn	1,22	1,22	1,22		DNL	Xã Đại Hùng	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 22/4/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
27	Trụ sở làm việc của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các khối đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thành phố Sầm Sơn	2,98	2,98	2,98		TSC	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Khang Thái, phường Quảng Thọ	0,66	0,66	0,66		DGT	Phường Quảng Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 684/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/10/2022	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn	2,60	2,60	2,60		DGT	Phường Quảng Châu	Trích lục bản đồ số 62/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/01/2021 và mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC/2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa duyệt ngày 15/10/2021	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
30	Nút giao đường Phạm Hồng Thái với đường nội bộ trong khu dân cư Nam chợ Cột Đỏ, phường Trường Sơn	0,06	0,06	0,06		DGT	Phường Trường Sơn	Đo đạc chính lý khu đất số 1843/ĐĐCL do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 30/7/2021	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
IV	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ									

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
1	Khu dân cư tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Tiến			
2	Dự án số 2 thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Thanh Hóa (Phần diện tích nằm trên địa bàn phường Quảng Thọ)	2,53	2,53		0,93	ODT	Phường Quảng Thọ			
					0,60	TMD				
					1,00	DGT				
3	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Minh Cát (Khu đô thị Minh Cát)	4,30	4,30		2,09	ODT	Phường Quảng Cư			
					2,21	DGT				
4	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,30	0,30		0,30	ONT	Xã Đại Hùng			
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Sầm Sơn, Triệu Sơn	0,01	0,01		0,01	DNL	Các phường: Quảng Thọ, Quảng Vinh			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông tây 2, Đông tây 3, Mường 773)	3,00	3,00		3,00	DGT	Phường Quảng Cư			
7	Cải tạo và nâng cấp đường Trần Bình Trọng phường Quảng Tiến	0,05	0,05		0,05	DGT	Phường Quảng Tiến			
8	Cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Du - Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn	0,20	0,20		0,20	DGT	Các phường: Bắc Sơn, Trung Sơn			
9	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50		0,50	TMD	Phường Quảng Vinh			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch 2025	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất				
10	Đất thương mại dịch vụ	0,35	0,35		0,35	TMD	Phường Quảng Tiến			
11	Đất thương mại dịch vụ	1,70	1,70		1,70	TMD	Phường Quảng Cư			
12	Đất thương mại dịch vụ	0,49	0,49		0,49	TMD	Phường Quảng Cư			
13	Đất thương mại dịch vụ	0,51	0,51		0,51	TMD	Phường Quảng Cư			
14	Đất thương mại dịch vụ	1,22	1,22		1,22	TMD	Phường Quảng Châu			
15	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	11,07	11,07		11,07	NKH	Xã Quảng Minh			
16	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	4,10	4,10		4,10	NKH	Xã Quảng Minh			
17	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	6,59	6,59		6,59	NKH	Xã Quảng Minh			
18	Chuyển đổi mô hình chợ Chùa	0,38	0,38	0,38		DCH	Phường Quảng Tiến			
19	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70	0,70	0,70		DCH	Phường Quảng Châu			
20	Chuyển đổi mô hình Chợ Quảng Cư	0,67	0,67	0,67		DCH	Phường Quảng Cư			
21	Chuyển đổi mô hình Chợ Quảng Hùng	0,45	0,45	0,45		DCH	Xã Đại Hùng			